

ĐỒ
KHẮC
HÙNG

Digitally signed
by ĐỒ KHẮC
HÙNG
Date:
2025.10.20
15:17:14 +07'00'



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 – Tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708

Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn

<http://www.hgm.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2025**

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
-HGM-

Nơi nhận:

.....

.....

Phường Hà Giang 1, tháng 10 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán:	Trang 1- 3
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Trang 4
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	Trang 5
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:	Trang 6-16





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		580.237.807.906	343.844.060.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	VI.1	188.292.861.239	105.181.201.313
1. Tiền		111		86.416.861.239	82.181.201.313
2. Các khoản tương đương tiền		112		101.876.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	VI.2	369.780.400.000	202.699.870.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121	VI.2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	VI.2.b1	369.780.400.000	202.699.870.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		11.671.028.888	12.117.057.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	VI.3.a	234.386.986	4.586.780.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		2.895.003.974	2.416.493.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	VI.4.a	9.267.878.781	5.840.023.491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	VI.6	(726.240.853)	(726.240.853)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho		140		10.493.517.779	23.845.931.997
1. Hàng tồn kho		141	VI.7	10.493.517.779	23.845.931.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	VI.13.a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	VI.17.b	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	VI.17.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	VI.14.a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		200		95.060.085.467	81.016.905.069
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.		210		5.103.097.742	3.730.143.409
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	VI.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	VI.4.b	5.103.097.742	3.730.143.409
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		19.651.935.561	17.808.565.434
1. Tài sản cố định hữu hình		221	VI.9	16.774.752.878	13.931.432.850
- Nguyên giá		222		88.633.208.303	83.430.659.608
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(71.858.455.425)	(69.499.226.758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	VI.11	-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	VI.10	2.877.182.683	3.877.132.584
- Nguyên giá		228		46.168.552.193	46.168.552.193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(43.291.369.510)	(42.291.419.609)
III. Bất động sản đầu tư		230	VI.12	-	-
- Nguyên giá		231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.861.732.263	11.932.719.736
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	11.861.732.263	11.932.719.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.753.990.960	46.864.262.320
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69.469.880.000	69.469.880.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2.c	(17.715.889.040)	(28.605.617.680)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		689.328.941	681.214.170
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	689.328.941	681.214.170
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
5. Lợi thế Thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		675.297.893.373	424.860.965.988

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		143.057.597.632	81.700.126.334
I. Nợ ngắn hạn		310		130.370.671.659	68.870.256.361
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	VI.16.a	2.089.562.837	9.224.219.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	VI.19.a	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.17.a	84.029.610.429	18.745.730.781
4. Phải trả người lao động		314		2.888.656.199	10.314.207.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	VI.18.a	-	75.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	VI.19.a	2.668.383.430	15.690.765.274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.15.a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	VI.25.e	38.694.458.764	14.820.333.710
13. Quỹ bình ổn giá		323	VI.25.e	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		12.686.925.973	12.829.869.973
1. Phải trả người bán dài hạn		331	VI.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	VI.19.b	9.000.000	9.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	VI.21.2	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	VI.24.a	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	VI.23.b	12.677.925.973	12.820.869.973
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	VI.25.e	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		532.240.295.741	343.160.839.654
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.25	532.240.295.741	343.160.839.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	VI.25b	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25.a	9.478.311.977	9.478.311.977
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25.a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25.a	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	50.000.000.000	50.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1.103.464.642	1.103.464.642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	345.658.519.122	156.579.063.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.056.848.804	7.781.133.433
- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		344.601.670.318	148.797.929.602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		675.297.893.373	424.860.965.988

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	173.020.691.055	112.450.642.090	606.439.368.108	248.693.211.631
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		173.020.691.055	112.450.642.090	606.439.368.108	248.693.211.631
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	24.909.454.685	29.356.190.613	87.004.631.737	82.108.534.888
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.111.236.370	83.094.451.477	519.434.736.371	166.584.676.743
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.663.922.355	938.182.070	14.890.825.949	6.271.576.951
7	Chi phí tài chính	22	VII.5		3.273.087.288	(10.889.728.640)	(4.919.582.796)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	272.556.256	1.061.364.128	909.791.360	2.603.873.723
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	5.091.317.295	5.629.075.202	15.522.695.470	13.224.386.353
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		145.411.285.174	74.069.106.929	528.782.804.130	161.947.576.414
11	Thu nhập khác	31	VII.6	-	-	109.090.909	-
12	Chi phí khác	32	VII.7	890.954.924	373.329.565	2.715.358.974	1.815.989.565
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(890.954.924)	(373.329.565)	(2.606.268.065)	(1.815.989.565)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		144.520.330.250	73.695.777.364	526.176.536.065	160.131.586.849
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	28.904.066.050	15.043.341.708	103.753.725.204	32.702.505.792
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		115.616.264.200	58.652.435.656	422.422.810.861	127.429.081.057
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		8.772	4.674	23.945	10.155
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2025
Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đỗ Khắc Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	526.176.536.065	160.131.586.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS DT	02		4.289.516.843	3.362.316.719
- Các khoản dự phòng	03		(11.032.672.640)	(7.030.134.290)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.212.699.722
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.999.916.858)	(5.058.877.229)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		504.433.463.410	152.617.591.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		610.960.807	4.528.282.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.352.414.218	10.347.732.698
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(26.723.910.355)	(12.198.372.892)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.114.771)	691.345.606
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.403.524.605)	(19.954.343.161)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.089.229.720)	(4.390.192.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		448.172.058.984	131.642.043.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.061.899.497)	(8.017.842.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(369.780.400.000)	(123.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202.699.870.000	94.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12.756.900.240
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.945.029.487	4.777.515.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167.088.309.101)	(20.183.427.216)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	41.251.710.480
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(205.380.000.000)	(41.722.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(205.380.000.000)	(470.809.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		75.703.749.883	110.987.807.083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		105.181.201.313	23.051.370.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.407.910.043	(1.212.699.722)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		188.292.861.239	132.826.477.670

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
- Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 9 ngày 24/06/2025 do Phòng DN và ĐKKD - Sở Tài chính tỉnh Hà Giang cấp
- + Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)
- Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 19 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 19 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

- + Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Phường Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

- + Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng - Việt Nam.

- + Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

- + Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

II - Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của các NHTM giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các quy định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch. Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
Phương pháp trích lập các khoản dự phòng: Áp dụng theo TT số 24/2022/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 25/5/2022, sửa đổi Thông tư 48/2019 Thông tư của BTC ngày 8/8/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS DT, TSCĐ thuê Tài chính
TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chi thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm
Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ
Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.
Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.
Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.
Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay
Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.
Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Từ năm 2021 Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2006 - 2020
Thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2021 .
Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành theo QĐ số: 20/2025/QĐ-UBND ngày 05/03/2025
- V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**
Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

1- Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.044.979.763	936.628.337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.962.774.909	29.783.022.134
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	79.409.106.567	51.461.550.842
- Các khoản tương đương tiền	101.876.000.000,00	23.000.000.000,00
Cộng	188.292.861.239	105.181.201.313

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ			Đầu năm		
a, Chứng khoán kinh doanh:	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						

- Lý do thay đổi:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1, Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn		369.780.400.000		202.699.870.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		369.780.400.000		202.699.870.000
b2, Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu		6.000.000.000		6.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		6.000.000.000		6.000.000.000

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng
- Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	(17.715.889.040)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	(28.605.617.680)
Cộng			69.469.880.000	(17.715.889.040)		-	69.469.880.000	(28.605.617.680)

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
TOKOKOSEN + GROND mua kim loại	-	4.352.394.010
Khách hàng khác	234.386.986	234.386.987
Cộng	234.386.986	4.586.780.997

b) Phải thu của khách hàng dài hạn:

....

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

....

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng cho CBCNV trong công ty	200.860.154		150.105.211	
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty	66.825.584		61.883.223	
- Ký cược, ký quỹ				
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ	4.119.159.580		2.581.273.161	
- Phải thu khác	4.881.033.463		3.046.761.896	-
Cộng:	9.267.878.781	-	5.840.023.491	-
b) Dài hạn:				
- Phải thu khác	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	1.700.186.826		632.397.294	
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	3.230.930.516		2.925.765.715	
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.980.400		171.980.400	
- Đặt cọc thuê dụng cụ	-		-	-
Cộng:	5.103.097.742	-	3.730.143.409	g



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6, Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng :	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)

7, Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.292.037.072		4.645.373.220	
- Công cụ, dụng cụ	1.125.989.678		1.012.208.327	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	4.075.491.029		18.188.350.450	
Cộng :	10.493.517.779	-	23.845.931.997	-

8, Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
Cộng :				

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án nâng cấp trữ lượng và điều chỉnh giấy phép khai thác	11.184.499.117		9.802.839.133	
Dự án xường tuyển Quặng tại mỏ Mậu Duệ	441.526.827		377.375.027	
ĐA làm đường nội bộ mỏ từ XL lên KT	74.256.929		-	
Hệ thống dây truyền sản xuất gạch không nung - PXL	-		522.426.533	
Rãnh thoát nước đường từ PXKT xuống PXL	92.479.019		-	
Nền bê tông sân trước trạm cân điện tử 60T tại PXL	60.447.621		-	
Nhà văn phòng PXKT	-		1.131.079.043	
Nhà kho di động PXKT	-		99.000.000	
Cộng:	11.853.209.513		11.932.719.736	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	29.416.478.025	39.634.574.499	13.823.158.884	556.448.200	83.430.659.608
- Mua trong năm	99.000.000	3.389.420.000	552.000.000	75.600.000	4.116.020.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.254.440.437	762.426.533			2.016.866.970
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(930.338.275)		(930.338.275,00)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	30.769.918.462	43.786.421.032	13.444.820.609	632.048.200	88.633.208.303
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.284.118.960	34.656.220.390	9.002.439.208	556.448.200	69.499.226.758
- Khấu hao trong kỳ	1.084.852.409	1.309.880.968	892.733.565	2.100.000	3.289.566.942
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(930.338.275)		(930.338.275)
- Giảm khác					-
					9



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

Số dư cuối kỳ	26.368.971.369	35.966.101.358	8.964.834.498	558.548.200	71.858.455.425
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	4.244.075.551	4.866.637.623	4.830.719.676	-	13.941.432.850
+ Tại ngày cuối kỳ	4.400.947.093	7.820.319.674	4.479.986.111	73.500.000,00	16.774.752.878

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.228.709.176 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.603.895.164	22.723.027.000	380.554.359	17.583.943.086	42.291.419.609
- Khấu hao trong kỳ	27.192.298			972.757.603	999.949.901
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.631.087.462	22.723.027.000	380.554.359	18.556.700.689	43.291.369.510
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	1.223.700.291	-	-	2.653.432.293	3.877.132.584
+ Tại ngày cuối kỳ	1.196.507.993	-	-	1.680.674.690	2.877.182.683

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.507.751.401 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng :	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Dài hạn:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	71.709.580	11.919.168
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty	196.650.009	233.239.182
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon	216.432.991	127.429.664
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon	204.536.361	308.626.156
Cộng :	689.328.941	681.214.170

14. Tài sản khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
.....		
b) Dài hạn:		
.....		

15. Vay và nợ thuê tài chính:	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn tại NH VietinBank CN Hà Giang	-			-		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	-		-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuế tài

d) Số vay và nợ thuế Tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<i>Giá trị</i>	<i>Số có KN trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có KN trả nợ</i>
- Tiền thanh - Cty TNHH Thuận An, Đức Minh, Minh Tuấn,	1.008.193.716	1.008.193.716	78.815.490	78.815.490
- Tiền thuê xe ô tô vận chuyển quặng tại Mỏ	746.693.082	746.693.082	6.536.296.422	6.536.296.422
- Phải trả cho các đối tượng khác	334.676.039	334.676.039	2.609.107.621	2.609.107.621
Cộng	2.089.562.837	2.089.562.837	9.224.219.533	9.224.219.533
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước		-	914.614.406	670.540.848		244.073.558
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	27.739.760	27.739.760	-	-
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon		-	31.538.873.676	31.538.873.676	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.926.992.831	103.753.725.204	39.403.524.605	-	78.277.193.430
- Thuế thu nhập cá nhân		69.650.451	7.793.396.851	6.539.970.107	-	1.323.077.195
- Thuế tài nguyên		1.543.762.434	11.369.730.058	11.933.435.692	-	980.056.800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-			-	-
- Thuế phí bảo vệ môi trường		25.336.065	286.924.766	287.040.385	-	25.220.446
- Thuế phí bảo vệ môi trường khí thải			1.656.206	1.656.206		-
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ		3.179.989.000			-	3.179.989.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		-	28.107.346	28.107.346	-	-
Cộng	-	18.745.730.781	155.714.768.273	90.430.888.625	-	84.029.610.429

18. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cty CP khảo sát và xây dựng Hưng Thành - Chi phí đo đạc hiện trạng mỏ	-	-
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán BCTC năm 2024 - AASC	-	75.000.000
- Cty CP tài nguyên và môi trường VN - Chi phí cấp giấy phép MT + chi phí khác	-	-
Cộng	-	75.000.000

b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	(29.250)	(533.624)
- Bảo hiểm xã hội	3.446.055	3.446.055
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi	82.737.283	82.737.283
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	243.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	339.200.092	12.589.627.660



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

- Khách hàng nộp tiền cọc mua CP Hải Dương	-	-
- Phải trả cho HĐQT, BKS và NLĐ	2.000.000.000	2.835.487.900
Cộng	2.668.354.180	15.690.765.274

b) Dài hạn:

- Tiền đặt cọc lái xe	9.000.000	9.000.000
Cộng	9.000.000	9.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn:		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:		
....		

21. Trái phiếu phát hành:

Cuối kỳ Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm

23. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

Cuối kỳ Đầu năm

- Dự phòng bảo hành công trình
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn:	Đầu năm	Tăng (+) giảm (-)	Cuối kỳ
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	9.853.252.473	(142.944.000)	9.710.308.473
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	2.967.617.500		2.967.617.500
Cộng	12.820.869.973	(142.944.000)	12.677.925.973

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	LNSau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2024	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	58.761.065.149	197.530.622.712
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm						183.155.715.371	183.155.715.371



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

- Tăng khác		4.978.311.977			42.833.907.079		47.812.219.056
- Giảm vốn trong năm						(85.337.717.485)	(85.337.717.485)
- Lỗi trong năm							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 1/1/2025	126.000.000.000	9.478.311.977	50.000.000.000	1.103.464.642	-	156.579.063.035	343.160.839.654
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm nay						422.422.810.861	422.422.810.861
- Tăng khác							-
- Cổ tức						(205.380.000.000)	(205.380.000.000)
- Lỗi trong năm nay							-
- Giảm khác						0	-
- Trích quỹ KTPL						(27.963.354.774)	(27.963.354.774)
Số dư tại ngày 30/06/2025	126.000.000.000	9.478.311.977	50.000.000.000	1.103.464.642	0	345.658.519.122	532.240.295.741

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,64	5.876.280	58.762.800.000	46,64	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ HGM					-	-
- Vốn góp của cổ đông khác	53,36	6.723.720	67.237.200.000	53,36	6.723.720	67.237.200.000
Cộng:	100	12.600.000	126.000.000.000	100	12.600.000	126.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(205.380.000.000)	(66.922.520.000)

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

d- Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	16.300	5.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	16.300	5.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các loại quỹ của Công ty:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.820.333.710	27.963.354.774	4.089.229.720	38.694.458.764
- Quỹ phát triển khoa học	-	-	-	-

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VNĐ

- Chênh lệch do tỷ giá

28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp:

- Chi sự nghiệp:

Kỳ này

Kỳ trước

Kỳ này

Kỳ trước



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:

29. Các khoản mục ngoài bảng:

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cuối kỳ

Đầu năm

c) Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	3.109.863,12	2.051.275,96
Nhân dân tệ (CNY)	13.191,16	26.221,16
d) Kim khí quý, đá quý:		
Vàng SJC miếng	19,22	19,22

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	606.439.368.108	248.693.211.631
+ Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu	597.299.704.839	233.494.672.131
+ Doanh thu kim loại Antimony trong nước	9.139.663.269	15.198.539.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	606.439.368.108	248.693.211.631

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%	31.538.873.676	7.069.333.411
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:	-	-
Cộng	31.538.873.676	7.069.333.411

3. Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn Kim loại Antimon	87.004.631.737	82.108.534.888
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	87.004.631.737	82.108.534.888

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.429.493.310	4.537.940.822
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.407.910.043	648.504.080
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện		
- Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ	4.053.422.596	1.085.132.049
Cộng	14.890.825.949	6.271.576.951

5. Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá		1.861.086.154
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn:	(10.889.728.640)	(6.931.090.040)
- Chi phí tài chính khác	-	150.421.090
Cộng	(10.889.728.640)	(4.919.582.796)

6. Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán gạch xi	-	-
- Thanh lý TSCĐ, vật tư	109.090.909	-
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	-	-
	-	-
Cộng	109.090.909	-

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí tài trợ học bổng năm 2025 cho sinh viên các trường ĐH	640.000.000	14



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

- Các khoản bị phạt, truy thu	21.451.140	-
- Ủng hộ Tết và làm nhà đại đoàn kết cho người nghèo (UBMTTQ Hà Giang)	700.000.000	-
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	1.353.907.834	1.815.989.565
Cộng	2.715.358.974	1.815.989.565

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh	2.415.067.613	2.259.329.838
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	9.418.395.559	7.460.645.677
- Chi phí vật liệu, công cụ	377.139.910	525.009.063
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.185.269.679	837.565.145
- Thuế, phí và lệ phí	106.120.091	66.035.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.946.324	911.857.952
- Chi phí bằng tiền khác	1.274.403.927	1.163.943.236
Cộng	15.523.343.103	13.224.386.353

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	102.645.882	115.100.047
- Chi phí vật liệu, công cụ	798.965.478	2.468.263.676
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.180.000	20.510.000
- Chi phí bằng tiền khác	909.791.360	2.603.873.723

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Kỳ này	Kỳ trước
...		
Cộng		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	38.208.562.326	31.850.228.942
- Chi phí nhân công	14.983.821.537	10.353.181.742
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.104.247.164	2.524.751.574
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.831.890.823	18.575.240.862
- Chi phí khác bằng tiền	12.248.052.573	13.555.888.627
Cộng	84.376.574.423	76.859.291.747

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	103.753.725.204	32.702.505.792
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	103.753.725.204	32.702.505.792

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:

- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng:

Kỳ này Kỳ trước

Kỳ này Kỳ trước

- -

- -



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 09 năm 2025 (1)

- KTTN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin so sánh	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng quỹ lương thực hiện	25.111.777.445	12.510.330.821
- Tổng số lao động bình quân	144	142
- Lương bình quân/tháng	19.331.622	14.683.487
- Tổng thu nhập	28.807.277.445	13.611.330.821
- Thu nhập bình quân/tháng	22.176.503	15.975.740

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Tiền mặt là 45 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2023
- Đã điều chỉnh các quỹ theo NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2025

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2025

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám đốc

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hoàng Lê Khanh

Hoàng Lê Khanh



Đỗ Khắc Hùng